

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 09/10/2019

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Diệp;

2. Bà Phan Thị Thu Thảo.

- Thư ký phiên tòa: bà Hoàng Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 284/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1956;

Địa chỉ: 34, ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên lạc: ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn R, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: 217, ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Tiền Giang; (Sau đây gọi là Ngân hàng);

Địa chỉ: 143, N, phường B, Tp M, tỉnh Tiền Giang.

(Ngân hàng từ chối tham gia tố tụng).

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 4 năm 2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn R tự nguyện tìm hiểu khoảng 02 năm thì kết hôn vào năm 1979, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/8/1996. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc

khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng ý kiến nhưng khi xảy ra mâu thuẫn ông bà không tìm cách tháo gỡ. Gia đình hai bên biết ông bà bất hòa nhưng không hòa giải, động viên để tháo gỡ mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà D và ông R đã ly thân khoảng 20 năm nay. Trong thời gian ly thân, bà D đã tạo cơ hội cho ông R quay về với gia đình nhưng ông R đã có người phụ nữ khác bên ngoài về còn bạo hành với bà. Từ khi ly thân đến nay bà D, ông R mỗi người sống một nơi, mạnh ai người nấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông R nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông R.

Về con chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ngày 07/5/2015 bà và ông R có vay của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Tiền Giang số tiền 2.000.000.000 đồng. Theo xác nhận của Ngân hàng đến ngày 15/7/2019 ông R, bà D còn nợ Ngân hàng số tiền 1.300.000.000 đồng. Bà với ông R thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm trả số tiền nợ này một quý đan xen nhau cho đến khi trả hết nợ, quý này bà D trả thì quý sau ông R trả, mỗi quý trả 50.000.000 đồng tiền vốn, còn tiền lãi ông R có trách nhiệm trả toàn bộ cho Ngân hàng. Nguồn tiền ông R trả lãi cho Ngân hàng lấy từ việc thu huê lợi từ dừa. Nếu Ngân hàng không yêu cầu giải quyết số tiền nợ trên trong vụ án này bà đồng ý và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà yêu cầu ông R tiếp tục cùng với bà trả nợ cho Ngân hàng như từ trước đến nay. Ngoài số tiền nợ này ông bà không còn khoản nợ nào khác.

Bà D không yêu cầu ông R cấp dưỡng cho bà sau khi ly hôn.

Tại bản tự khai ngày 14 tháng 5 năm 2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn R trình bày:

Ông R xác định những lời trình bày của bà D về việc kết hôn, thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian ly thân là đúng. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng ông không có con, bà D có tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài, ông R thời điểm này cũng có người phụ nữ khác bên ngoài. Khi ông bà xảy ra mâu thuẫn gia đình hai bên có biết nhưng không tổ chức hòa giải vì vợ chồng ông lúc này đã lớn tuổi nên để tự giải quyết, gia đình không can thiệp. Từ khi ly thân đến nay ông R, bà D mỗi người sống một nơi, mạnh ai người nấy sống, cả hai không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, nếu có còn chỉ còn là nghĩa vợ chồng nhưng hàn gắn lại để tiếp tục sống với nhau thì không thể nhưng đối với yêu cầu xin ly hôn của bà D ông R không đồng ý.

Lý do ông R không đồng ý ly hôn vì tài sản chung chưa rõ ràng chứ không phải ông còn tình cảm, còn thương yêu bà D hay khả năng hàn gắn của vợ chồng ông vẫn còn. Tuy nhiên ông yêu cầu thỏa thuận việc giải quyết chia tài sản chung với bà D ở bên ngoài Tòa án chứ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về con chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

Về nợ chung: Ngày 07/5/2015 ông và bà D có vay của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Tiền Giang số tiền là 2.000.000.000 đồng. Theo xác nhận của Ngân hàng đến ngày 15/7/2019 ông bà còn nợ Ngân hàng số tiền 1.300.000.000 đồng. Ông với bà D thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm trả số tiền nợ này một quý đan xen nhau cho đến khi trả hết nợ, quý này ông trả thì quý sau bà D trả, mỗi quý trả 50.000.000 đồng tiền vốn, còn tiền lãi ông R có trách nhiệm trả toàn bộ cho Ngân hàng. Nguồn tiền ông trả lãi cho ngân hàng lấy từ việc thu huê lợi từ dừa và cho thuê ki ốt. Nếu Ngân hàng không yêu cầu giải quyết số tiền nợ trên trong vụ án này ông đồng ý và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông đồng ý ông với bà D tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng như thỏa thuận từ trước đến nay. Ngoài số tiền nợ này ông bà không còn khoản nợ nào khác.

Ông không yêu cầu bà D cấp dưỡng cho ông sau khi ly hôn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Tiền Giang trình bày:*

Ngày 07/12/2015, bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn R có vay của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Tiền Giang số tiền là 2.000.000 đồng, hình thức vay thế chấp bất động sản. Dư nợ hiện tại đến hết ngày 15/7/2019 là 1.300.000.000 đồng. Uy tín thanh toán nợ vay bình thường, không phát sinh nợ quá hạn nên Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện ly hôn này. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Ngân hàng không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như các phiên tòa.

Tại phiên tòa bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với ông R.

Ông R không đồng ý ly hôn với bà D.

Bà D, ông R xác định ông bà có nợ của bà Trương Ngọc D số tiền 270.000.000 đồng đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết tại bản án số: 38/2018/DS-ST ngày 17/9/2018 và Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm tại bản án số: 63/2019/DS-PT ngày 11/3/2019. Cả hai bản án nêu trên đều buộc ông bà có trách nhiệm liên đới trả cho bà D số tiền nợ nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 11/4/2019, bà Nguyễn Thị D khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn R. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của bà D, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và

Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Tiền Giang có văn bản không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như các phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu ly hôn của bà D:

Bà D, ông R tự nguyện kết hôn vào năm 1979 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, ông R, bà D được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/8/1996. Chứng cứ này là có cơ sở nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, ông R, bà D sống hạnh phúc khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng ý kiến, ông R đã có người phụ nữ khác bên ngoài về còn bạo hành với bà. Ông R thừa nhận ông có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài và bà D cũng có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Khi xảy ra mâu thuẫn ông bà không tìm cách tháo gỡ. Gia đình hai bên biết ông bà bất hòa nhưng không hòa giải, động viên để tháo gỡ mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà D và ông R đã ly thân khoảng 20 năm nay. Trong thời gian ly thân, bà D đã tạo cơ hội cho ông R quay về với gia đình nhưng không có kết quả. Từ khi ly thân đến nay bà D, ông R mỗi người sống một nơi, mạnh ai người nấy sống, không ai còn quan tâm đến ai, tình hình sức khỏe, cuộc sống, sinh hoạt của nhau không ai biết đến ai. Bà D xác định không còn tình cảm với ông R nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông R. Đối với ông R, tại bản tự khai ngày 14/5/2019 và biên bản hòa giải ngày 05/6/2019 ông R đồng ý ly hôn với bà D vì không còn tình cảm với bà D. Tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 25/7/2019 cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông R không đồng ý ly hôn với bà D vì chưa thỏa thuận được việc giải quyết chia tài sản chung với bà D. Ông yêu cầu được thỏa thuận giải quyết về chia tài sản chung với bà D ngoài Tòa án nhưng bà D không đồng ý. Bà D yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ kiện theo quy định. Xét thấy, tại biên bản hòa giải ngày 25/7/2019 ông R xác định đến nay ông R, bà D mỗi người sống một nơi, mạnh ai người nấy sống, cả hai không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, nếu có còn chỉ còn là nghĩa vợ chồng nhưng hàn gắn lại để tiếp tục sống với nhau thì không thể. Lý do ông R không đồng ý ly hôn vì tài sản chung chưa rõ ràng chứ không phải ông còn tình cảm, còn thương yêu bà D hay khả năng hàn gắn của vợ chồng ông vẫn còn nên không có căn cứ xem xét cho lời trình bày của ông R. Từ các căn cứ nêu trên có cơ sở khẳng định tình trạng hôn nhân của bà D, ông R đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của bà D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về nuôi con chung: ông R, bà D xác định ông bà không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung: ông R, bà D xác định ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: tính đến ngày 15/7/2019 ông R, bà D còn nợ của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Tiền Giang số tiền là 1.300.000.000 đồng. Tại văn bản số: 12/2019/VB-CNTG ngày 16/7/2019, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này nên không xem xét giải quyết.

Đối với số nợ ông R, bà D còn nợ của bà Trương Ngọc D số tiền 270.000.000 đồng đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết tại bản án số: 38/2018/DS-ST ngày 17/9/2018 và Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm tại bản án số: 63/2019/DS-PT ngày 11/3/2019 đã có hiệu lực pháp luật nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ kiện này.

Bà D, ông R không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

[7] Về án phí: bà D được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D xin ly hôn đối với ông Nguyễn Văn R;

* Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D với ông Nguyễn Văn R.

* Về nuôi con chung: bà Nguyễn Thị D với ông Nguyễn Văn R xác định không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

* Về chia tài sản chung: bà Nguyễn Thị D với ông Nguyễn Văn R tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

* Về nợ chung: - Bà Nguyễn Thị D với ông Nguyễn Văn R còn nợ của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Tiền Giang số tiền là 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng). Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Tiền Giang không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Đối với số nợ bà Nguyễn Thị D với ông Nguyễn Văn R còn nợ của bà Trương Ngọc D số tiền 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) đã được giải quyết tại bản án số: 38/2018/DS-ST ngày 17/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành và bản án số: 63/2019/DS-PT ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị D với ông Nguyễn Văn R không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị D được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- UBND xã A;
- Chi cục THA DS huyện C;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Minh Trung

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA